

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2008/QĐ-UBND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ Về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2007/NQ-HĐNDVIII ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 9 về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2008;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản quy định về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và được áp dụng từ ngày 01/01/2008.

2. Bãi bỏ Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 22/12/2006 về việc ban hành Quy định giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám

đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PTTH;
- Báo Bình Thuận,
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NC, ĐTQH, TH, N.Vi (60b).

Huỳnh Tấn Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận.

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND
ngày 02 /01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc xác định giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại quy định này là căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá từng loại đất quy định tại quyết định này.

3. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định tại quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì cùng các cơ quan liên quan xác định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

Điều 3. Giá đất khu vực giáp ranh ven đô thị

1. Nguyên tắc xác định

Khu vực giáp ranh ven đô thị là phần tiếp giáp của các xã nằm giáp ranh với các phường, thị trấn khác và được xác định cho từng loại đất như sau:

a) Đất nông nghiệp: tính từ đường phân địa giới hành chính vào sâu 500 m.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận 300 m.

c) Trường hợp địa giới hành chính là sông, hồ, kênh, đò, đèo, núi có chiều rộng < 100 m: đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, hồ, kênh, chân đò, đèo, núi vào sâu địa phận theo 2 loại đất như trên.

d) Trường hợp địa giới hành chính là sông, hồ, kênh rộng ≥ 100 m: không xếp loại là đất giáp ranh.

2. Giá đất khu vực giáp ranh:

a) Đối với đất nông nghiệp: được xác định theo khoản 4, Điều 6 của Quy định này.

b) Đối với đất phi nông nghiệp:

- Trường hợp đất có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng theo quy hoạch, cùng tiếp giáp trên cùng một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) thì giá đất khu vực giáp ranh được tính theo giá đất đô thị của đường phố đó.

- Trường hợp đất có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng theo quy hoạch, nhưng không cùng tiếp giáp trên một đường phố thì giá đất khu vực giáp ranh áp dụng bằng 80% giá đất đô thị nằm giáp ranh.

- Trường hợp đất không có cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng hoặc không cùng mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng theo quy hoạch thì giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn, nhưng không thấp hơn 50% giá đất đô thị nằm giáp ranh.

Chương II

ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

Điều 4. Nguyên tắc định giá đất

Giá đất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất lâm nghiệp, đất ruộng muối và đất nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ được xác định theo vị trí đất và phân vùng đất.

1. Phân loại vị trí đất:

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản: được phân theo 5 vị trí.

- Vị trí 1 gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông rộng từ 6m trở lên.

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: Các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: Các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: Các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 5: Các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

b) Đất lâm nghiệp:

- Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển: được phân theo 3 vị trí.

+ Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và cách mép đường không quá 500 m.

+ Vị trí 2: Đất nằm hai bên các trục đường có chiều rộng ≥ 4 m (trừ đường quốc lộ, tỉnh lộ) và cách mép đường không quá 500 m.

+ Vị trí 3: Đất nằm ở những vị trí còn lại.

- Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển, bao gồm cả diện tích có tiếp giáp hoặc không tiếp giáp bờ biển: có 2 vị trí.

+ Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường giao thông hoặc tiếp giáp bờ biển với chiều sâu tính từ mép đường giao thông ra mỗi bên 200 m và tính từ bờ biển vào 200 m.

+ Vị trí 2: Đất các vị trí còn lại trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển.

c) Ruộng muối: được phân theo 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly dưới 500 m.

- Vị trí 2: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với

cự ly từ 500 m đến 1.000 m.

- Vị trí 3: Đất nằm ở những vị trí còn lại.

2. Phân vùng đất: gồm 3 loại xã là xã đồng bằng và hải đảo, xã trung du, xã miền núi (Phân loại xã cụ thể có bảng phụ lục số 1 kèm theo Quyết định này).

Điều 5. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp

1. Bảng giá đất nông nghiệp, lâm nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (kể cả đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng theo Điều 13 Luật Đất đai 2003 sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản); đất lâm nghiệp; đất ruộng muối: quy định tại bảng phụ lục số 2 kèm theo quyết định này.

Đối với đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ, giá đất được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất của thửa đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều thửa đất nông nghiệp khác nhau thì căn cứ vào giá của thửa đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định. Nếu không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì căn cứ vào giá thửa đất nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá.

2. Trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: giá đất được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi).

3. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn, giá đất được tính bằng mức giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng và được tính thêm hệ số như sau:

a) Các phường Bình Hưng, Đức Long, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Hưng Long, Lạc Đạo, Phú Tài, Phú Thủy, Phú Trinh, Thanh Hải, Xuân An của thành phố Phan Thiết; phường Phước Lộc và Phước Hội của thị xã La Gi: Hệ số là 1,5.

b) Các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương, Phan Rí Cửa:

- Hệ số 1,3 áp dụng cho thửa đất tiếp giáp với các đường phố.

- Hệ số 1,1 áp dụng cho thửa đất không tiếp giáp với đường phố.

c) Các thị trấn còn lại trong tỉnh: Hệ số là 1,0.

4. Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 3 được xác định theo bảng giá đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Trường hợp giáp ranh với đất ở hoặc đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và nằm trong phạm vi khu dân cư các thị trấn, giá đất được xác định không thấp hơn 30% so với giá đất nông nghiệp trong đô thị đã được quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất nông nghiệp theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 của Điều này, giá đất nông nghiệp được xác định với mức tối đa không được cao hơn giá đất ở của vị trí có giá cao nhất liền kề.

Chương III ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Điều 6. Giá đất ở tại nông thôn

1. Nguyên tắc xác định giá đất ở tại nông thôn

a) Căn cứ xác định giá đất: Giá đất ở tại nông thôn được xác định theo khu vực đất, vị trí đất và quy định cho từng xã theo 10 nhóm xã.

b) Phân khu vực đất: có 3 khu vực.

- Khu vực 1: Đất khu dân cư nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, chợ), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp đã được Chính phủ, UBND tỉnh phê duyệt; phạm vi áp dụng được tính từ giáp UBND xã, chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp ra tối đa 200 m.

- Khu vực 2: Đất khu dân cư nằm tiếp giáp với khu vực 1, phạm vi được tính từ khu vực 1 ra tối đa là 500 m hoặc đất nằm tiếp giáp với đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính với khoảng cách tính từ chỉ giới đường bộ ra mỗi bên không quá 200 m

- Khu vực 3: Đất nằm ở các vị trí còn lại.

c) Phân vị trí đất: có 5 vị trí.

- Vị trí 1: Đất nằm ven các trục đường huyện lộ đã trải nhựa; các con đường trải nhựa, bê tông rộng từ 6 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 đến dưới 6 m.

- Vị trí 3: Đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4 đến dưới 6m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m.

- Vị trí 4: Đất nằm ven những con đường đất rộng từ 2 đến dưới 4 m.

- Vị trí 5: Đất nằm ở những khu vực còn lại.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

a) Bảng giá đất ở nông thôn quy định tại Bảng phụ lục số 3 kèm theo Quyết định này.

- Giá các loại đất ở tại phụ lục là giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1.

- Giá đất tại khu vực 2 được tính bằng 60% giá đất khu vực 1.

- Giá đất tại khu vực 3 được tính bằng 30% giá đất khu vực 1.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường

sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích; nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ (nếu có) trên 40 m hoặc có 1 phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn.

4. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất cụ thể, giá đất xác định của các vị trí đất ở tại nông thôn không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu như sau:

a) Xã đồng bằng: Giá tối thiểu là 8.000 đồng/m², giá tối đa là 2.250.000 đồng/m².

b) Xã trung du: Giá tối thiểu là 3.600 đồng/m², giá tối đa là 1.530.000 đồng/m².

c) Xã miền núi: Giá tối thiểu là 2.000 đồng/m², giá tối đa là 1.080.000 đồng/m².

Điều 7. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính

1. Nguyên tắc định giá đất: Giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được áp dụng cho các thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ. Những thửa đất không tiếp giáp với mặt tiền của các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ thì áp dụng theo nguyên tắc xác định và bảng giá đất ở tại nông thôn quy định tại Điều 7 của Quyết định này.

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được quy định tại Bảng phụ lục số 4 kèm theo Quyết định này.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích; nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ trên 40 m hoặc có 1 phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn.

4. Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

5. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất cụ thể, giá đất xác định của các vị trí đất ở ven các trục đường giao thông chính được xác định không quá 5 lần mức giá tối đa quy định tại khoản 5, Điều 6 của Quyết định này.

Chương IV **ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**

Điều 8. Nguyên tắc xác định giá đất ở tại đô thị

1. Căn cứ xác định giá đất: Giá đất ở tại đô thị (gồm đất trong phạm vi nội thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các thị trấn) được xác định căn cứ vào phân loại đường phố và phân loại vị trí đất của từng đô thị.

2. Phân loại đường phố: Đường phố trong các đô thị được phân loại căn

cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng và mức độ thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chiều rộng (tính cả lề) của con đường.

3. Phân loại vị trí: 04 vị trí.

a) Vị trí 1: Đất nằm ở hai bên mặt tiền các đường phố.

b) Vị trí 2: Đất nằm trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m trở lên và sâu không quá 100 m.

c) Vị trí 3: Gồm đất trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m trở lên và sâu từ trên 100 m đến 300 m; đất trong những hẻm liền kề rộng dưới 3 m của các đường phố, sâu không quá 100 m; đất trong hẻm của đường hẻm thuộc vị trí 2 rộng từ 3 m trở lên, sâu không quá 100 m.

d) Vị trí 4: Đất những vị trí còn lại trong đô thị.

Điều 9. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Bảng giá đất ở thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và các thị trấn được quy định tại Bảng phụ lục số 5 kèm theo Quyết định này.

2. Giá đất ở tại phụ lục là giá đất vị trí 1 (mặt tiền) của các đường phố có tên hoặc có chiều rộng từ 4 m trở lên. Giá đất trong các đường hẻm (vị trí 2, 3, 4) được xác định như sau:

a) Thành phố Phan Thiết (trừ phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né):

- Giá đất tại vị trí 2 được tính bằng 40% giá đất vị trí 1.

- Giá đất tại vị trí 3 được tính bằng 20% giá đất vị trí 1.

- Giá đất tại vị trí 4 được tính bằng 10% giá đất vị trí 1.

b) Phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né (Thành phố Phan Thiết), thị xã La Gi và các thị trấn khác :

- Giá đất tại vị trí 2 được tính bằng 40% giá đất vị trí 1.

- Giá đất tại vị trí 3 được tính bằng 30% giá đất vị trí 1.

- Giá đất tại vị trí 4 được tính bằng 20% giá đất vị trí 1.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường phố, đường hẻm sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích; nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới giao đất trên 25 m hoặc có 1 phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 25 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn.

4. Điều chỉnh giá thửa đất có tiếp giáp với từ 2 con đường trở lên

a) Thửa đất nằm tiếp giáp với từ 02 đường phố trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo đường phố có giá đất cao hơn cộng thêm 20%.

b) Thửa đất nằm tiếp giáp với 01 đường phố với từ 01 đường hẻm trở lên và có chiều rộng tiếp giáp ≥ 3 m thì giá đất tính theo giá đất đường phố cộng thêm

10%.

5. Đối với những hẻm có thể thông ra nhiều đường chính: Nếu thửa đất có số nhà thì giá đất được tính theo hẻm của đường phố có số nhà đó; nếu chưa có số nhà thì giá đất được xác định theo đường phố nào mà qua tính toán, hẻm đó có giá đất cao hơn.

6. Khi vận dụng các hệ số để tính toán giá đất cụ thể, giá đất xác định của mọi vị trí đất ở đô thị không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu như sau:

a) Thành phố Phan Thiết: Giá tối thiểu 96.000 đồng/m², giá tối đa 23.400.000 đồng/m²

b) Thị xã La Gi: Giá tối thiểu 40.000 đồng/m², giá tối đa 16.020.000 đồng/m².

c) Các thị trấn khác: Giá tối thiểu 24.000 đồng/m², giá tối đa 8.040.000 đồng/m².

Chương V **ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC**

Điều 10. Đất du lịch

1. Căn cứ định giá đất: Giá đất du lịch bao gồm đất kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong các khu quy hoạch phát triển du lịch của tỉnh đã được phê duyệt, được xác định trên cơ sở bảng giá đất từng khu vực và vị trí đất của từng dự án.

2. Phân loại đất du lịch

a) Nhóm 1: Bao gồm những dự án có tiếp giáp với bờ biển.

b) Nhóm 2: Bao gồm những dự án tiếp giáp với hồ nước.

c) Nhóm 3: Bao gồm những dự án không tiếp giáp với bờ biển, hồ nước.

3. Bảng giá đất du lịch của từng khu vực được quy định tại Phụ lục số 6 kèm theo Quyết định này. Trong trường hợp tính giá giao quyền sử dụng đất, bảng giá đất quy định tại khoản 3 Điều này tương ứng với thời hạn sử dụng đất 50 năm. Trong đó:

a) Phần diện tích đất của dự án tính từ chỉ giới đường giao thông ra mỗi bên 100 m và tính từ biển hoặc hồ nước vào 100 m áp dụng bằng giá chuẩn từng khu vực.

b) Phần diện tích còn lại của dự án tính bằng 50% giá chuẩn.

Đường giao thông được xác định bao gồm cả những con đường hiện hữu và những đường quy hoạch của khu du lịch.

4. Đất sử dụng vào mục đích du lịch nhưng nằm trong khu vực chưa được quy hoạch là đất du lịch, thì giá đất được áp dụng theo quy định về giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác.

Điều 11. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (trừ du lịch)

1. Phân loại hạng đất, vị trí đất, đường phố: áp dụng theo hạng đất, vị trí đất, đường phố như đất ở tại nông thôn và đô thị.

2. Bảng giá đất: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (trừ đất du lịch) tại Điều này được tính bằng hệ số theo bảng giá đất ở nông thôn và bảng giá đất ở đô thị, cụ thể như sau:

a) Khu vực đô thị: tính chung hệ số là 0,7.

b) Khu vực nông thôn: đất sản xuất hệ số là 0,6, đất kinh doanh hệ số là 0,65.

3. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm trên mặt tiền đường, sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, có chiều sâu quá lớn hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì được xác định như sau:

a) Phần diện tích tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới đường bộ (khu vực nông thôn) và chỉ giới giao đất (khu vực đô thị) vào sâu đến 60 m đối với khu vực đô thị và đến 100 m đối với khu vực nông thôn: Giá đất được xác định theo bảng giá đất chuẩn quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Giá đất của phần diện tích phía trong hoặc phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác được tính như sau:

- Diện tích sâu từ trên 60 m đến 160 m đối với khu vực đô thị và từ trên 100 m đến 200 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 50% giá chuẩn;

- Diện tích sâu từ trên 160 m đến 260 m đối với khu vực đô thị và từ trên 200 m đến 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 30% giá chuẩn;

- Diện tích còn lại của thửa đất sâu trên 260 m đối với khu vực đô thị và trên 300 m đối với khu vực nông thôn được tính bằng 15% giá chuẩn.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng theo Điều 13 Luật Đất đai 2003 sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá được xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất phi nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có vị trí gần thửa đất cần định giá nhất.

5. Khi vận dụng các hệ số vị trí để tính toán giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu như sau:

a) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Xã đồng bằng: giá tối thiểu 8.000 đ/m², giá tối đa 1.620.000 đ/m².

- Xã trung du: giá tối thiểu 3.600 đ/m², giá tối đa 1.080.000 đ/m².

- Xã miền núi: giá tối thiểu 2.000 đ/m², giá tối đa 630.000 đ/m².

b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

- Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 40.000 đ/m², giá tối đa 16.200.000

đ/m²

- Thị xã La Gi: giá tối thiểu 32.000 đ/m², giá tối đa 10.200.000 đ/m².
- Các thị trấn khác: giá tối thiểu 12.000 đ/m², giá tối đa 8.400.000 đ/m².

6. Giá đất các khu công nghiệp, khu chế biến thủy sản, khu dịch vụ - thương mại tập trung được UBND Tỉnh quy định riêng cho từng khu.

Điều 12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật)

Giá đất được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở khu vực nông thôn và đất ở các đô thị quy định tại Chương III và Chương IV của Quyết định này.

Điều 13. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp)

Giá đất được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp khác được quy định tại Điều 11 của Quy định này.

Điều 14. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Giá đất được xác định theo giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

Điều 15. Đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, giá đất được xác định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá. Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định.

2. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì áp dụng bảng giá của các loại đất theo mục đích sử dụng mới.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Giao trách nhiệm UBND huyện, thị xã, thành phố và các ngành

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các sở, ngành có liên quan căn cứ nguyên tắc xác định và bảng giá đất quy định tại Quyết định này tổ chức hướng dẫn xác định cụ thể về khu vực, vị trí đất ở khu dân cư nông thôn tại các xã, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này trên địa bàn.

2. Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh quy định cụ thể về phân loại độ phì, mức độ chủ động tưới tiêu theo vị trí của từng khu vực làm cơ sở cho việc xác định giá đất nông nghiệp.

Điều 17. Giao trách nhiệm Sở Tài chính

1. Phối hợp cùng các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc theo dõi, điều tra, khảo sát giá, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường theo định kỳ 6 tháng 01 lần.

2. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí, khu vực, loại đất trong năm; giao Sở Tài chính chủ trì cùng các sở, ngành liên quan xây dựng phương án điều chỉnh giá đất, tham mưu UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Huỳnh Tấn Thành

PHỤ LỤC

Về phân loại đất và bảng giá các loại đất

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ-UBND
ngày 02/01 /2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Phụ lục số 1

PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO

1. Các xã đồng bằng: gồm các xã, phường, thị trấn

- Thành phố Phan Thiết: toàn bộ các xã, phường.
- Thị xã La Gi: Toàn bộ các xã, phường.
- Huyện Đức Linh: Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính, Võ Xu, Đức Tài.
- Huyện Tánh Linh: Gia An, Lạc Tánh.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long.
- Huyện Bắc Bình: Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn.
- Huyện Tuy Phong: Hòa Phú, Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa.

2. Các xã trung du: gồm các xã

- Huyện Hàm Tân: Tân Xuân, Tân Minh, Tân Phúc, Tân Đức, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải.
- Huyện Đức Linh: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mépu, Đa Kai.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hồng Liêm, Hàm Trí.
- Huyện Bắc Bình: Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Sông Bình, Bình An, Hồng Phong.
- Huyện Tuy Phong: Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân.

3. Các xã miền núi: gồm các xã

- Huyện Hàm Tân: Sông Phan.
- Huyện Đức Linh: Sùng Nhơn.
- Huyện Tánh Linh: Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tô, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Thuận Minh, Hàm Phú, Thuận Hòa, Đông Tiên, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi.
- Huyện Bắc Bình: Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền.
- Huyện Tuy Phong: Phong Phú, Phan Dũng.

4. Các xã hải đảo: Gồm các xã Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải của huyện Đảo Phú Quý.

Phụ lục số 2

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất): đồng/m².

1. Thành phố Phan Thiết, Tuy Phong, Bắc Bình

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	48.000	31.000	20.000	12.000	7.000
Xã trung du	34.000	21.700	14.000	8.400	4.900
Xã miền núi	24.000	15.500	10.000	6.000	3.500

2. La Gi, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Phú Quý

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng, hải đảo	48.000	28.800	14.400	7.200	3.600
Xã trung du	34.000	20.200	10.100	5.000	2.500
Xã miền núi	24.000	14.400	7.200	3.600	1.800

3. Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Tân

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	24.000	16.600	10.000	6.000	3.600
Xã trung du	16.800	11.600	7.000	4.200	2.500
Xã miền núi	12.000	8.300	5.000	3.000	1.800

II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (đồng/m²)

1. Thành phố Phan Thiết, Tuy Phong, Bắc Bình

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	54.000	35.000	25.000	15.000	9.000
Xã trung du	38.000	24.500	17.500	10.500	6.300
Xã miền núi	27.000	17.500	12.500	7.000	4.500

2. La Gi, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Phú Quý

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng, hải đảo	54.000	35.000	21.000	10.500	4.500
Xã trung du	38.000	24.500	14.700	7.400	3.200
Xã miền núi	27.000	17.500	10.500	5.200	2.200

3. Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Tân

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Xã đồng bằng	27.000	20.000	12.500	7.500	4.500
Xã trung du	19.000	14.000	8.800	5.300	3.200
Xã miền núi	13.500	10.000	6.200	3.700	2.200

III. Bảng giá đất lâm nghiệp (đồng/m²)

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển

a) Đất rừng sản xuất

Vị trí	1	2	3

Xã đồng bằng, hải đảo	25.000	12.500	3.000
Xã trung du	17.500	8.500	2.100
Xã miền núi	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng đặc dụng

Vị trí	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	20.000	10.000	2.400
Xã trung du	14.000	7.000	1.700
Xã miền núi	10.000	5.000	1.200

c) Đất rừng phòng hộ

Vị trí	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	14.000	7.000	1.700
Xã trung du	10.000	5.000	1.200
Xã miền núi	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (Quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng /m².
- Vị trí 2: 20.000 đồng /m².

IV. Bảng giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí): đồng /m².

Vị trí	1	2	3
Xã đồng bằng, hải đảo	35.000	25.000	20.000
Xã trung du	29.000	22.000	17.000
Xã miền núi	25.000	20.000	15.000

Phụ lục số 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

I. Bảng giá đất ở tại nông thôn

1. Bảng giá đất ở tại khu vực 1 của các nhóm xã: đồng/m²

Vị trí	1	2	3	4	5
Nhóm 1	1.000.000	500.000	400.000	300.000	200.000
Nhóm 2	600.000	300.000	240.000	180.000	120.000
Nhóm 3	400.000	200.000	160.000	120.000	80.000
Nhóm 4	300.000	150.000	120.000	90.000	60.000
Nhóm 5	200.000	100.000	80.000	60.000	40.000
Nhóm 6	150.000	75.000	60.000	45.000	30.000
Nhóm 7	100.000	50.000	40.000	30.000	20.000
Nhóm 8	70.000	35.000	28.000	21.000	14.000
Nhóm 9	50.000	25.000	20.000	15.000	10.000
Nhóm 10	35.000	17.500	14.000	10.500	7.000

2. Giá đất ở tại khu vực 2: được tính bằng 60% giá đất khu vực 1.

3. Giá đất ở tại khu vực 3: được tính bằng 30% giá đất khu vực 1.

II. Phân loại nhóm xã

1. Xã nhóm 1:

- Thành phố Phan Thiết: Tiến Lợi, Phong Nẫm.
- Thị xã La Gi: Tân Hải.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Thắng.

2. Xã nhóm 2

- Thị xã La Gi: Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Mỹ.

3. Xã nhóm 3:

- Thành phố Phan Thiết: Thiện Nghiệp.
- Huyện Đức Linh: Đức Hạnh.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Kiệt, Hàm Cường, Hàm Minh.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Đức.
- Huyện Bắc Bình: Hải Ninh, Hòa Thắng, Phan Rí Thành

4. Xã nhóm 4:

- Thành phố Phan Thiết: Tiến Thành.
- Huyện Đức Linh: Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa.
- Huyện Hàm Tân: Tân Phúc.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Mương Mán, Tân Lập.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí.
- Huyện Tuy Phong: Chí Công, Hòa Minh.
- Huyện Phú Quý: Tam Thanh, Ngũ Phụng.

5. Xã nhóm 5:

- Huyện Đức Linh: Đức Tín, Mê Pu, Đa Kai.
- Huyện Tánh Linh: Gia An, Nghị Đức.
- Huyện Hàm Tân: Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải.

- Huyện Hàm Thuận Nam: Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Quý.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hàm Phú.
- Huyện Bắc Bình: Bình Tân, Sông Lũy, Phan Thanh, Hồng Thái.
- Huyện Tuy Phong: Phước Thê, Bình Thạnh, Vĩnh Hảo, Hòa Phú.
- Huyện Phú Quý: Long Hải.

6. Xã nhóm 6:

- Huyện Đức Linh: Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Sùng Nhơn.
- Huyện Tánh Linh: Đức Thuận, Đồng Kho, Đức Tân.
- Huyện Hàm Tân: Sơn Mỹ, Tân Xuân, Tân Hà.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Hàm Thạnh.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Hồng Liêm, Thuận Minh.
- Huyện Bắc Bình: Phan Hiệp.
- Huyện Tuy Phong: Vĩnh Tân

7. Xã nhóm 7:

- Huyện Tánh Linh: Suối Kiệt, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Thuận Hòa.
- Huyện Bắc Bình: Sông Bình.

8. Xã nhóm 8:

- Huyện Tánh Linh: Măng Tố.
- Huyện Hàm Tân: Sông Phan.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Đa Mi.
- Huyện Bắc Bình: Bình An, Phan Hòa, Hồng Phong.
- Huyện Tuy Phong: Phú Lạc, Phong Phú.

9. Xã nhóm 9:

- Huyện Bắc Bình: Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm.
- Huyện Tuy Phong: Phan Dũng.

10. Xã nhóm 10:

- Huyện Tánh Linh: La Ngâu.
- Huyện Hàm Thuận Nam: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.
- Huyện Hàm Thuận Bắc: Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ.

Phụ lục số 4

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH

I. Bảng giá đất các trục đường Quốc lộ

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			
01	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Cầu Suối Giêng	100.000
		Cầu Suối Giêng	Cầu Suối Le	200.000
		Cầu Suối Le	Giáp xã Tân Phúc	100.000
02	Xã Tân Phúc	Giáp TT Tân Minh	Cổng Mười Bò (1758+800)	180.000
		Cổng Mười Bò (km1758+800)	Km 1758	300.000
		Km 1758	Giáp xã Tân Nghĩa	150.000
03	Xã Sông Phan	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang Thôn Tân Hưng	250.000
		Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	200.000
04	Xã Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Chùa Phụng Sơn	250.000
		Giáp Chùa Phụng Sơn	Giáp thị trấn Thuận Nam	350.000
05	Xã Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Trường TH Hàm Minh 2	450.000
		Giáp Trường TH HM 2	Giáp xã Hàm Cường	350.000
06	Xã Hàm Cường	- Chợ Km 15	Về hướng bắc 300 m	400.000
		- Chợ Km 15	Cây xăng Km 17	
		Giáp Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	240.000
		Chợ Km 15 + 300 m	Giáp xã Hàm Kiệt	240.000
07	Xã Hàm Kiệt	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh	400.000
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	500.000
08	Xã Hàm Mỹ	Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Tiến Lợi	800.000
		Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệt	600.000
09	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	TP. Phan Thiết	1.000.000
10	Xã Hàm Thắng	- Cầu Bến Lội	- Quán cơm Thượng hải	1.000.000
		- Trạm Thủy nông Ô Xuyên	- Nam cầu Phú Long	
		Đoạn còn lại của xã		600.000
11	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Ngã 3 Tà Zôn	400.000
		Ngã 3 Tà Zôn	Giáp xã Hồng Sơn	250.000
12	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	250.000
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	300.000
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	250.000
13	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ cây Táo	150.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
14	Xã Bình Tân	Km 1666	Giáp xã Hồng Liêm	280.000
		Các đoạn còn lại của xã		200.000
15	Xã Sông Lũy	Ngã 3 Sông Lũy	Bán kính 2 bên 200 m	250.000
		Các đoạn còn lại của xã		150.000
16	Xã Phan Thanh	Ngã 3 đi cầu treo	Khu sản xuất gạch	300.000

	Xã Hồng Thái	Giáp khu sản xuất gạch	Đài liệt sỹ Hồng Thái	250.000
		Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	450.000
		Các đoạn còn lại của 2 xã		150.000
17	Xã Phan Hiệp	Nhà Văn hóa	Trung tâm giáo dục TX	350.000
		Các đoạn còn lại của xã		280.000
18	Xã Phan Rí Thành	Cây xăng Kim Tài	Cầu Sông Cạn	400.000
		Cầu Sông Cạn	Cầu Sông Đồng	600.000
		Các đoạn còn lại của xã		300.000
19	Xã Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	UBND xã Hoà Minh	700.000
		Giáp UBND xã Hoà Minh	nhà ông Ng. Văn Thiện	550.000
		Giáp nhà ông Ng. Văn Thiện	Ngã ba Chí Công	450.000
20	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Tượng đài	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
21	Xã Bình Thạnh	Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	250.000
22	Xã Phú Lạc	Khu dân cư Phú Lạc	Đầu dốc Càng Rang	450.000
		Đầu dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	350.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
23	Xã Phước Thê	Cầu Đại Hòa	Cầu Mương Cái	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
24	Xã Vĩnh Hảo	Ngã ba Cây Sộp	Cầu Vĩnh Hảo 1	400.000
		Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã tư vào hồ Đá Bạc	350.000
		Các đoạn còn lại của xã		250.000
25	Xã Vĩnh Tân	Cầu Vĩnh Hảo 1	Nhà ông Võ Chín	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		300.000
II	Quốc lộ 55			
01	Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	100.000
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đế	250.000
		Cầu Du Đế	Chợ Thắng Hải	120.000
		Giáp chợ Thắng Hải	Giáp Bà Rịa Vũng Tàu	100.000
02	Xã Sơn Mỹ	Giáp xã Tân Phước	Nhà thờ Phục Sinh	150.000
		Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Sơn	200.000
		Ngã 3 Suối Sơn	Suối rửa tội	150.000
		Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	90.000
03	Xã Tân Phước	Giáp xã Sơn Mỹ	Cầu Hai Hàng	250.000
		Cầu Hai Hàng	Đường vào Công ty Lâm nghiệp Hàm Tân	350.000
		Đường vào Cty Lâm nghiệp	Ngã ba Ngô Quyền	400.000
		Ngã ba Ngô Quyền	Giáp xã Tân Xuân	200.000
04	Xã Tân Xuân	Đường vào HTX II	UBND xã	150.000
		Các đoạn còn lại của xã		100.000
05	Xã Tân Hà	Giáp xã Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ XH	100.000
		Giáp Trung tâm Bảo trợ XH	Đường vào Làng dân tộc	200.000
		Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân	100.000

06	Xã Sông Phan	Giáp xã Suối Kiết	Ga Sông Phan	50.000
		Giáp Ga Sông Phan	Ngã tư dốc dài (km1+400)	80.000
		Ngã tư dốc dài (km1+400)	Giáp Quốc lộ IA	120.000
07	Xã Suối Kiết	Toàn bộ địa phận xã		60.000
08	Xã Gia Huynh	Toàn bộ địa phận xã		60.000
09	Xã Đức Thuận	Đoạn chưa có dân cư		60.000
		Đoạn đường 336 cũ		150.000
10	Xã Đức Bình	Toàn bộ địa phận xã		100.000
11	Xã Đồng Kho	Từ giáp xã Đức Bình	Cầu Tà Pao	100.000
		Cầu Tà Pao	Trạm Bảo vệ rừng	300.000
		Giáp Trạm Bảo vệ rừng	Giáp xã La Ngâu	70.000
12	Xã La Ngâu	Toàn bộ địa phận xã		50.000
13	Xã La Dạ	Toàn bộ địa phận xã		50.000
14	Xã Đa Mi	Toàn bộ địa phận xã		50.000
III	Quốc lộ 28			
01	Xã Hàm Liêm Xã Hàm Thắng	Giáp Phan Thiết	Cầu số 06	500.000
02	Xã Hàm Chính	Cầu số 06	Giáp TT Ma Lâm	300.000
03	Xã Hàm Trí	Giáp TT Ma Lâm	Cầu Bạc Lỡ	200.000
		Cầu Bạc Lỡ	Giáp xã Thuận Hòa	150.000
04	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lãng	60.000
		Cầu Lãng	Km 32	80.000
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	40.000

II. Bảng giá đất các trục đường tỉnh lộ

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất (đồng/m ²)
		Từ	Đến	
I	Tỉnh lộ 706			
01	Xã Hồng Phong	Toàn bộ địa phận xã		100.000
02	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Trạm Bưu điện	200.000
		Giáp KDC Hồng Chính 1	Ngã 4 Hồng Lâm tính thêm 1.000m hướng Hồng Thắng	600.000
		Hướng thôn Hồng Thắng	Tính thêm 2.000 m	400.000
		Các đoạn còn lại của xã		200.000
03	Xã Hòa Phú	Toàn bộ địa phận xã		200.000
04	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		250.000
05	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Ngã 3 cây xăng Bình Phong	450.000
		Các đoạn còn lại của xã		200.000
06	Xã Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		200.000
II	Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán			
01	Xã Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cổng Mương Cái	600.000
		Cổng Mương Cái	Cổng thôn VH Phú Phong	450.000

		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	350.000
III	Tỉnh lộ 711			
01	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		60.000
02	Xã Hồng Sơn, Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		100.000
IV	Tỉnh lộ 712			
01	Xã Tân Thuận	Cây xăng Hiệp Phước	Cộng thêm 300 m	200.000
		Các đoạn còn lại		120.000
V	Tỉnh lộ 766			
01	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Nhà thờ Chánh Tâm	300.000
		Giáp Nhà thờ Chánh Tâm	Giáp xã Trà Tân	200.000
02	Xã Trà Tân	Giáp xã Đông Hà	Nhà ông Ng. Văn Viễn	200.000
		Giáp Nhà ông N. Văn Thiên	Trường TH Trà Tân I	250.000
		Nhà bà Huê	Nhà ông Cơ	300.000
		Giáp nhà ông Cơ	Đường vào thôn 1A	250.000
		Đường vào thôn 1A	Giáp xã Tân Hà	150.000
03	Xã Tân Hà	Giáp xã Trà Tân	Cuối ranh Kênh Đông	150.000
		Giáp ranh Kênh Đông	Trường THCS Tân Hà	120.000
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Km số 10 (Tân Hà-Võ Xu)	180.000
		Km số 10 (Tân Hà-Võ Xu)	Ngã 3 đường vào Thác Mai	200.000
		Ngã 3 đường vào Thác Mai	Giáp xã Đức Hạnh	150.000
04	Xã Đức Hạnh	Giáp xã Tân Hà	Cầu Nín Thở	150.000
		Cầu Nín Thở	Trường TH Đức Hạnh I	200.000
		Giáp Trường TH Đức Hạnh 1	Đường vào lò gạch ô. Nghĩa	250.000
		Đường vào lò gạch Ô. Nghĩa	Ngã 3 Cây Sung	350.000
		Ngã 3 Cây Sung	Cây xăng Vân Hường	500.000
		Giáp cây xăng Vân Hường	Giáp thị trấn Đức Tài	1.000.000
05	Xã Đức Chính	Giáp thị trấn Đức Tài	Cơ sở tôn Trường Thịnh	120.000
		-Giáp CS tôn Trường Thịnh -Giáp Trường TH Đức Chính 1 -Giáp nhà ông Phạm Phương	Giáp Bệnh viện Trường MG Nam Liên Giáp xã Nam Chính	150.000
		-Từ Bệnh viện -Giáp Trường MG Nam Liên	Trường TH Đức Chính 1 Nhà ông Phạm Phương	200.000
		- Giáp xã Đức Chính - Giáp Huyện đội	Cổng chào thôn 3 Giáp thị trấn Võ Xu	150.000
06	Xã Nam Chính	Cổng chào thôn 3	Giáp chùa Quảng Thành	200.000
		Chùa Quảng Thành	Huyện đội	180.000
		Giáp thị trấn Võ Xu	Trường TH Mê Pu 2	150.000
07	Xã Mê Pu	Giáp Trường TH Mê Pu 2	Giáp xã Đức Phú	90.000
VI	Tỉnh lộ 714			
01	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	200.000

02	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	150.000
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	100.000
03	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		35.000
VII	Tỉnh lộ 715			
01	Xã Hòa Thắng	Ngã 4 Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1.000 m	250.000
		Đoạn còn lại của xã		150.000
02	Xã Lương Sơn	Giáp xã Hòa Thắng	Trạm Biến áp 110 KV	300.000
		Giáp trạm biến áp 110KV	Ngã 3 Đại Ninh	500.000
		Ngã 3 Đại Ninh	Cột mốc Km 01	500.000
		Cột mốc Km 01	Trạm Phúc kiểm	300.000
		Đoạn còn lại của xã		120.000
03	Xã Sông Bình	Cầu Vượt	Hướng Đại Ninh 3.000m	150.000
		Đoạn còn lại của xã		120.000
04	Xã Phan Sơn Xã Phan Lâm	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	150.000
		Đoạn còn lại của xã		100.000
VIII	Tỉnh lộ 717			
01	Xã Đồng Kho	Chợ Tà Pao	Trường TH Đồng Kho	150.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
02	Xã Huy Khiêm	Trường TH Huy Khiêm 1	Nhà ông Nguyễn Minh Bằng	100.000
		- Trường TH Huy Khiêm 1 - Giáp nhà Ô Ng. Minh Bằng	Giáp xã Đồng Kho Giáp xã Bắc Ruộng	60.000
03	Xã Bắc Ruộng	Trường THCS Bắc Ruộng	Giáp xã Măng Tố	100.000
		Giáp Trường THCS	Giáp xã Huy Khiêm	60.000
04	Xã Măng Tố	Khu dân cư tập trung		450.000
		Phần còn lại		350.000
05	Xã Đức Tân	Giáp xã Măng Tố	Cầu ông Quốc	150.000
		Cầu ông Quốc	Cầu ông Hiến	75.000
		Các đoạn còn lại của xã		60.000
06	Xã Nghị Đức	Giáp xã Đức Tân	Cầu Đỏ	90.000
		Các đoạn còn lại của xã		60.000
07	Xã Đức Phú Xã Mê Pu	Nhà ông Lê Văn Thùy	Giáp xã Mê Pu	100.000
		Giáp nhà ông Lê Văn Thùy	Giáp xã Nghị Đức	60.000
		Các đoạn còn lại của xã		50.000
IX	Tỉnh lộ 718			
01	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Năm	Ngã 3 ga Phú Hội	400.000
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng	300.000
		Giáp Đình làng	Giáp xã Mương Mán	200.000
02	Xã Mương Mán	- Ngã 3 Chùa Phở Đà - Ngã 3 Chùa Phở Đà	Cống Lò Ô Cầu Cháy	350.000

		Cổng Lò Ô	Ngã 3 Cà Găng về phía cầu Suối Đá 200 m	250.000
		Cầu Cháy	Khu dân cư mới	250.000
		Các đoạn còn lại của xã		180.000
03	Xã Hàm Thạnh	Ngã 4 xã	Giáp xã Mương Mán	150.000
		Ngã 4 xã	Hướng Hàm Cần 1.500m	100.000
04	Xã Hàm Cần	Toàn bộ địa bàn xã		60.000
X	Tỉnh lộ 719			
01	Xã Tân Hải	Giáp xã Tân Tiến	Ngã ba ra Ba Đăng (Lê Thánh Tôn)	400.000
		Ngã ba ra Ba Đăng	Cầu Bún Cây sao	550.000
		Cầu Bún Cây sao	Cầu Quang	250.000
02	Xã Tân Tiến	Giáp xã Tân Bình	Giáp Ban Quản lý Du lịch (Lý Thái Tổ)	250.000
		Ban Quản lý Du lịch	Công ty Du lịch thể kỷ 21 (Lý Thái Tổ)	350.000
		Giáp Công ty Du lịch thể kỷ 21 (Lý Thái Tổ)	giáp xã Tân Hải	400.000
03	Xã Tân Bình	Cầu Đá Dựng	hết UBND xã Tân Bình	350.000
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	250.000
04	Xã Tân Thuận	Ngã 3 Cây xăng	Cầu Quang	200.000
		Các đoạn còn lại của xã		140.000
05	Xã Tân Thành	- Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hướng Tân Thuận 300m	300.000
		- Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hết khu Du lịch Kê gà	
		Các đoạn còn lại của xã		180.000
06	Xã Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		200.000
07	Xã Tiến Thành	Toàn bộ địa phận xã		300.000
08	Xã Tiến Lợi	Toàn bộ địa phận xã		600.000
XI	Tỉnh lộ 720			
01	Xã Vũ Hòa	Giáp thị trấn Võ Xu	Nhà Văn hóa thôn 6	150.000
		Giáp Nhà Văn hóa thôn 6	Quỹ Tín dụng xã	200.000
		Giáp Quỹ Tín Dụng xã	Nhà ông Minh	300.000
		Giáp nhà ông Minh	Cây xăng ông Oánh	200.000
		Giáp Cây xăng ông Oánh	Cầu Loăng Quăng	100.000
02	Xã Gia An	Chợ Gia An	UBND xã	300.000
		- Giáp UBND xã - Đường vào Cơ sở Gạch ngói Mỹ An	Ngã 3 vào Chùa Đầu chợ Gia An	200.000
		Các đoạn còn lại của xã		80.000
03	Xã Gia Huynh	- Nhà ông Hồ Xuân Túy	Giáp cầu	150.000
		- Nhà bà Lâm Thị Kim Liên	Nhà ông Trần Sung	
		Các đoạn còn lại của xã		80.000

04	Xã Suối Kiết	- Trường Tiểu học thôn 4 - Trạm Y tế xã - Nhà bà Đường Thị Xinh - Nhà ông Võ Thắng - Trạm Y tế xã	Nhà bà Đường Thị Xinh Nhà ông Lê Duy Ninh Cổng Bà Đầm Nhà ông Ngô Văn Điệp Trường Tiểu học thôn 4	150.000
		Các đoạn còn lại của xã		90.000
05	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã		100.000
06	Xã Tân Đức	Đoạn đi qua xã		150.000
XII	Đường Mê Pu - Đa Kai			
01	Xã Mê Pu	Giáp thị trấn Võ Xu	Ngã 4 nhà ông Ba Tư	100.000
		Ngã 4 nhà ông Ba Tư	Ngã 4 nhà ông Ba Rân	250.000
		Trường PTTH Quang Trung	Buru điện xã	100.000
		Giáp Buru điện xã	Cầu ông Bích	150.000
		Cầu ông Bích	Giáp xã Sùng Nhơn	100.000
02	Xã Sùng Nhơn	Giáp xã Mê Pu	Cây xăng ô Mai Đình Sâm	150.000
		Giáp Cây xăng ông Sâm	Giáp Chùa Phước Huệ	90.000
		Chùa Phước Huệ	Nhà ông Thành	75.000
		Giáp nhà ông Thành	Cầu Bà Trang	
		Cầu Bà Trang	Cầu Ri	
		Cầu Ri	Giáp xã Đa Kai	
03	Xã Đa Kai	Giáp xã Sùng Nhơn	Trường TH Đa Kai 2	200.000
		Giáp Trường TH Đa Kai 2	Buru điện	150.000
		Giáp Buru điện	Nhà ông Tần	
		Giáp nhà ông Tần	Đường vào nghĩa địa	
		Đường vào nghĩa địa	Cầu Be	200.000

Phụ lục 5
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐÔ THỊ

I. Bảng giá đất ở tại các đô thị: 1.000 đồng/m²

Loại đường	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7	Loại 8	Loại 9
TP. Phan Thiết	10.000	6.000	5.000	4.000	3.000	2.500	2.000	1.500	1.000
Hàm Tiến, Mũi né	1.200	900	700	600	500				
Thị xã La Gi	2.800	2.400	2.000	1.500	1.000	750	500	300	
TT Tân Minh	800	600	400	200	120	80			
TT Liên Hương	1.000	800	600	450	300	250	150		
TT Phan Rí Cửa	1.200	900	700	500	350	250	150		
TT Chợ Lầu	1.000	800	600	400	250	150			
TT Ma Lâm	800	600	400	250	150				
TT Phú Long	1.200	800	500	350	150				
TT Thuận Nam	800	600	400	250	150				
TT Lạc Tánh	800	600	300	200	120				
TT Võ Xu	1.000	500	350	220	180	120			
TT Đức Tài	2.000	1.500	1.200	700	500	300	150		
TT Lương Sơn	800	600	400	300	200	120	80		
TT Tân Nghĩa	500	300	250	180	120	80			

II. Phân loại đường phố cụ thể đất ở tại các đô thị

Bảng 1: Bảng giá đất thành phố Phan Thiết

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			10.000
1	Nguyễn Huệ	Cả con đường		
	Loại 2			6.000
2	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		
3	Trần Quốc Toản	Cả con đường		
4	Nguyễn Du	Cả con đường		
5	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Nguyễn T. Minh Khai	
6	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	
7	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cầu Dục Thanh	
8	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	
	Loại 3			5.000
9	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		
10	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		
11	Trần Hưng Đạo	Thủ Khoa Huân	Đường 19/4	
12	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	
13	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	

14	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	
15	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	
16	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trương CD Sư phạm	
17	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	
18	Trung Nhị	Cầu treo Lê H.Phong	Trần Phú	
	Loại 4			4.000
19	Lý Tự Trọng	Cả con đường		
20	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	
21	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Phan Trung	
22	<i>Nguyễn Hội</i>	<i>Hải Thượng Lãn Ông</i>	<i>Đặng Văn Lãn</i>	
23	<i>Tôn Đức Thắng</i>	<i>Phần còn lại</i>		
24	Ngô Sỹ Liên	- Trần Hưng Đạo - Nguyễn Tri Phương	Lý Thường Kiệt Trần Phú	
	Loại 5			3.000
25	Lê Hồng Phong	Cả con đường		
26	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		
27	Võ Thị Sáu	Cả con đường		
28	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		
29	Đường 19/4	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	
30	Hùng Vương	Cả con đường		
31	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	
32	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	
33	Dãy D - Hùng Vương I	Thửa D01	Thửa D76	
34	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại của đường		
35	Trung Trắc	Phần còn lại của đường		
36	Tuyên Quang	Phần còn lại của đường		
37	Lê Lợi.	Phần còn lại của đường		
38	Thủ Khoa Huân	Phần còn lại của đường		
39	Trung Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	
40	Phạm Văn Đồng	Cả con đường		
	Loại 6			2.500
41	Kim Đồng	Cả con đường		
42	Lê Quý Đôn	Cả con đường		
43	Triệu Quang Phục	Cả con đường		
44	Bà Triệu	Cả con đường		
45	Từ Văn Tụ	Cả con đường		
46	Ngư Ông	Cả con đường		
47	Phan Chu Trinh	Cả con đường		
48	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		
49	Lê Lai	Cả con đường		
50	Phó Đức Chính	Cả con đường		
51	Lê Văn Phán	Cả con đường		
52	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		

53	Trung Trắc nối dài	dọc Cảng Cá		
54	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo	Sân vận động	
55	Trần Quý Cáp	Cổng chữ Y	Cầu 40	
56	Ngô Sỹ Liên	Ngư Ông	Trần Hưng Đạo	
57	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	
58	Nguyễn Tương	Tuyên Quang	Tôn Đức Thắng	
59	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trường Chinh	
	Loại 7			2.000
60	Ngô Quyền	Cả con đường		
61	Nguyễn Văn Linh	Cả con đường		
62	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		
63	Yersin	Cả con đường		
64	Trương Công Định	Cả con đường		
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		
66	Phan Bội Châu	Cả con đường		
67	Phan Huy Chú	Cả con đường		
68	Đặng Trần Côn	Cả con đường		
69	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		
70	Cổng Quỳnh	Cả con đường		
71	Trương Gia Mô	Cả con đường		
72	Lâm Đình Trúc	Cả con đường		
73	Lương Thế Vinh	Cả con đường		
74	Châu Văn Liêm	Cả con đường		
75	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	
76	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		
77	Đình Tiên Hoàng	Phần còn lại		
78	Cao Thắng	Phần còn lại		
79	Nguyễn Tương	Phần còn lại		
80	Nguyễn Trãi	Đoạn đã trải nhựa		
81	Mậu Thân	Đoạn đã trải nhựa		
82	Trung Nhị	Phần còn lại		
83	Đường ven bờ sông	Trong khu dân cư khu phố A & E Thanh Hải		
84	Dãy B, C, D (còn lại)	Trong Khu dân Hùng Vương I		
85	Đường rộng 27 m	Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh		
86	Đường rộng ≥ 25 m	Trong khu dân cư Đông Xuân An		
87	Đường rộng ≥ 27 m	Trong các tại các khu dân cư còn lại		
	Loại 8			1.500
88	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		
89	Võ Hữu	Cả con đường		
90	Trương Văn Ly	Cả con đường		
91	Đặng Văn Lãnh	Cả con đường		
92	Trần Quang Diệu	Cả con đường		
93	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		

94	Võ Văn Tần	Cả con đường	
95	Bùi Viện	Cả con đường	
96	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường	
97	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường	
98	Dương Đình Nghệ	Cả con đường	
99	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường	
100	Trần Anh Tôn	Cả con đường	
101	Yết Kiêu	Cả con đường	
102	Đinh Công Tráng	Cả con đường	
103	Lê Thánh Tôn	Cả con đường	
104	Tăng Bạt Hổ	Cả con đường	
105	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường	
106	Đào Duy Từ	Cả con đường	
107	Hoàng Diệu	Cả con đường	
108	Trần Cao Vân	Cả con đường	
109	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường	
110	Hàn Thuyên	Cả con đường	
111	Pastuer	Cả con đường	
112	Đội Cung	Cả con đường	
113	Lương Đình Của	Cả con đường	
114	Đặng Văn Ngữ	Cả con đường	
115	Đào Duy Anh	Cả con đường	
116	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường	
117	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường	
118	Cường Để	Cả con đường	
119	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường	
120	Phan Trung	Cả con đường	
121	Hiền Vương	Cả con đường	
122	Dã Tượng	Cả con đường	
123	Ngô Thị Nhậm	Cả con đường	
124	Lê Duẩn	Khu dân cư Phú Tài – Phú Trinh	
125	Tú Luông	Cả con đường	
126	Tô Hiến Thành	Cả con đường	
127	Lý Công Uẩn	Cả con đường	
128	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường	
129	Tú Xương	Cả con đường	
130	Nguyễn Văn Tố	Cả con đường	
131	Võ Liêm Sơn	Cả con đường	
132	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường	
133	Đặng Thị Nhu	Cả con đường	
134	Nguyễn Biểu	Cả con đường	
135	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường	
136	Cao Hành	Cả con đường	

137	Trần Nhật Duật	Cả con đường		
138	Lâm Hồng Long	Cả con đường		
139	Lê Văn Hưu	Cả con đường		
140	Trường Chinh	đường 19/4	Nguyễn Hội	
141	Hải Thượng Lãn Ông	Phần còn lại		
142	Trần Quý Cáp	Phần còn lại		
142	Chu Văn An	Phần còn lại		
143	Trần Phú	Phần còn lại		
144	Đường 19/4	Phần còn lại		
145	Các đường rộng 15,5 m	Trong khu tái định cư Phong Năm		
146	Các đường rộng > 17 m	Trong khu dân cư khu phố A & E Thanh Hải		
147	Các đường rộng ≥ 17 m	Các khu dân cư: Văn Thánh, Kênh Bàu, Phú Tài – Phú Trinh và các khu dân cư còn lại		
	Loại 9			1.000
148	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		
149	Phùng Hưng	Cả con đường		
150	Lương Văn Năm	Cả con đường		
151	Trần Quang Khải	Cả con đường		
152	Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		
153	Trần Lê	Cả con đường		
154	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí giao thông	
155	Trường Chinh	Phần còn lại		
156	Nguyễn Hội	Phần còn lại		
157	Các đường rộng < 15 m	Trong khu tái định cư Phong Năm		
158	Đường rộng ≤ 17 m	Trong khu dân cư khu phố A & E Thanh Hải		
159	Đường rộng < 17 m	Trong các khu dân cư còn lại		

*** Riêng giá đất ở một số vị trí tại phường Phú Hải:**

- Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thông và các con đường có lòng đường rộng ≥ 4 m của phường Phú Hải có giá đất là 600.000 đ/m²;
- Khu dân cư Sơn Hải: Giá các lô đất trên trục đường Phú Hải đi Phú Long là 850.000 đ/m², các lô trên đường nội bộ phía trong của khu dân cư là 700.000 đ/m².

Bảng 2: Bảng giá đất Phường Mũi Né và Hàm Tiến (Phan Thiết)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			1.200

1	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba đi Hòn Rom	UBND phường Mũi Né	
2	Chê Lan Viên	Cả con đường		
3	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		
	Loại 2			900
4	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		
5	Đường đi Hòn Rom	Huỳnh Thúc Kháng	200 m hướng đi Hòn Rom	
6	Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn còn lại		
	Loại 3			700
7	Nguyễn Minh Châu	Cả con đường		
8	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		
9	Hồ Quang Cảnh	Huỳnh Thúc Kháng	Cộng thêm 200 mét	
10	Huỳnh Tấn Phát	Huỳnh Thúc Kháng	Cộng thêm 200 mét	
	Loại 4			600
11	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		
12	Bà Huyện Thanh Quan	Cả con đường		
13	Huỳnh Tấn Phát	Đoạn còn lại		
	Loại 5			500
14	Các đường còn lại $\geq 4m$			

Bảng 3: Bảng giá đất thị xã La Gi

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			2.800

1	Lê Lợi	Đầu đường Lê Lợi	Nhà số 32	
2	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		
3	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		
4	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Cuối chợ La Gi	
5	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	
6	Thống Nhất	Cây xăng Caltex	Chùa Quảng Đức	
7	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Nguyễn Cư Trinh	
8	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 H.H. Thám	Lê Lợi	
9	Loại 2			2.400
10	Đường 23/4	Cả con đường		
	Loại 3			2.000
11	Quỳnh Lưu	Cả con đường		
12	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		
13	Bến Chương Dương	Chợ Cá	Trạm Biên Phòng 456	
14	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	
15	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Gác Chuông Nhà thờ	
	Loại 4			1.500
16	Đường La Gi	Cả con đường		
17	Cô Giang	Cả con đường		
18	Bác Ái	Cả con đường		
19	Hoà Bình	Cả con đường		
20	Ký Con	Cả con đường		
21	Diên Hồng	Cả con đường		
22	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	
23	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 H.H. Thám	Bến đò	
24	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	
25	Bến Chương Dương	Trạm Biên Phòng 456	Nhà thờ Vinh Thanh	
26	Lê Lợi	Số nhà 30,31	cuối chân cầu Công Lý	
	Loại 5			1.000
27	Phan Bội Châu	Cả con đường		
28	Phan Đình Phùng	Cả con đường		
29	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		
30	Lê Thị Riêng	Cả con đường		
31	Thống Nhất	Cây xăng Caltex	Đài Liệt Sỹ huyện	
32	Quốc lộ 55	Ngã ba Ngô Quyền	Ngã tư Tân Thiện	
33	Nguyễn Trãi	Ngã ba Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba CM Tháng 8	
34	Lê Minh Công	Ngã ba Nhà thờ Vinh Thanh	Trạm Biên Phòng 456	
	Loại 6			
34	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		750
35	Trần Bình Trọng	Cả con đường		

36	Đình Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS La Gi 2	
38	Hẻm Phạm Ngũ Lão	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi	
39	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Nguyễn Trường Tộ	
40	Nguyễn Trãi	Cầu Tân Lý	Huỳnh Thúc Kháng	
	Loại 7			500
41	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		
42	Cách Mạng Tháng Tám	Cả con đường		
43	Ngô Quyền	Cả con đường		
44	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		
45	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		
46	Hoàng Diệu	Cả con đường		
47	Kỳ Đồng	Cả con đường		
48	Nguyễn Huệ	Cả con đường		
49	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	
50	Đình Bộ Lĩnh	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	
51	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	
	Loại 8			300
52	Võ Thị Sáu	Cả con đường		
53	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		
54	Lý Thường Kiệt	Ngã ba vào nghĩa trang	Xã Tân Phước	
55	Phan Đăng Lưu	Cả con đường		
56	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		
57	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		
58	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		
59	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		
61	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài Liệt Sỹ	Cầu Suối Đó	
62	Hùng Vương	Thống Nhất	Số 307 Hùng Vương	
64	Lê Văn Tám	Cả con đường		
65	Lê Minh Công	Đoạn còn lại		
67	Nguyễn Trãi nói dài	Ngã 4 Ng. Chí Thanh	Cầu Láng Đá	
68	Nguyễn Bình Khiêm	Tân An		
69	Ngô Gia Tự	Tân An		
70	Đường Tân Lý 2	Trước UBND phường Bình Tân	Bờ kè Sông Dinh	
71	Trương Định	Đường vào Khu TĐC Đồi Dương Tân Bình		

Bảng 4: Bảng giá đất thị trấn Tân Minh (Hàm Tân)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			800

1	Nguyễn Huệ (QL1A)	Ngã ba đi Lạc Tánh	Cây xăng Cty CP VTXD	
	Loại 2			600
2	Lê Duẩn (ĐT720)	Ngã ba đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	
3	Nguyễn Huệ	Ngã ba đi Lạc Tánh	UBND thị trấn	
	Loại 3			400
4	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Trạm Kiểm lâm	
5	Nguyễn Huệ	Cây xăng số 6	Cầu Sông Dinh	
	Loại 4			200
6	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	Giáp xã Tân Đức	
		UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	
	Loại 5			120
7	Lê Duẩn	Đoạn còn lại		
	Loại 6			80
8	Khu dân cư Cây Cày	Cả con đường		

Bảng 5: Bảng giá đất thị trấn Liên Hương (Tuy Phong)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	

	Loại 1			1.000
1	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	
2	Lê Duẩn	Cả con đường		
3	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	
4	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Lê Duẩn	
	Loại 2			800
5	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	
6	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Nguyễn Huệ	
7	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	
	Loại 3			600
8	Nguyễn Lữ	Cả con đường		
9	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Hai Bà Trưng	
10	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	
11	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	
12	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	
13	Đường 17 – 4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	
14	Võ Thị Sáu	Lê Duẩn	Hai Bà Trưng	
15	Quốc lộ 1A	Nguyễn T Minh Khai	hết Thị trấn	
	Loại 4			450
15	Phan Bội Châu	Cả con đường		
16	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		
17	Lê Lai	Đoạn còn lại		
18	Nguyễn Du	Cả con đường		
19	Ngô Quyền	Cả con đường		
20	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		
21	Hai Bà Trưng	Cả con đường		
22	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	
23	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	
24	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Trần Phú	
		Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Đình Chiểu	
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	
26	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	
27	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	
28	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		
29	Quốc lộ 1A	Nguyễn T Minh Khai	Cua Long Tỉnh	
	Loại 5			300
30	Nguyễn Trãi	Cả con đường		
31	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		
32	Ngô Gia Tự	Cả con đường		
33	Đình Tiên Hoàng	Cả con đường		
34	Phan Chu Trinh	Cả con đường		
35	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		

36	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		
37	Cao Bá Quát	Cả con đường		
38	Lý Tự Trọng	Cả con đường		
39	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		
40	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		
41	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		
42	Trần Quý Cáp	Cả con đường		
43	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	
44	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	
45	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		
46	Trần Phú	Đoạn còn lại		
47	Đường 17/4	Đoạn còn lại		
48	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại		
49	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		
50	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		
51	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		
52	Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn còn lại		
	Loại 6			250
53	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		
54	Bà Triệu	Cả con đường		
55	Triệu Quang Phục	Cả con đường		
56	Bùi Viện	Cả con đường		
57	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		
58	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		
	Loại 7			150
59	Các con đường còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		

Bảng 6: Bảng giá đất thị trấn Phan Rí Cửa (Tuy Phong)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	Giá
----	----------------	------------	-----

TT		Từ	Đến	đất (1000 đ/m ²)
	Loại 1			1.200
1	Thông Nhất	Nguyễn T. Minh Khai	Quang Trung	
2	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	
3	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	
4	Nguyễn Văn Trỗi	Nhà trẻ Bông Mai	Trần Hưng Đạo	
5	Bạch Đằng	Đình Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	
6	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thông Nhất	
7	Bà Triệu	Lê Lai	Thông Nhất	
8	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Bà Triệu	
	Loại 2			900
9	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cuối đường	
10	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Bưu điện	
11	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đình Tiên Hoàng	
12	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	
13	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	
14	Nguyễn Thái Học	Nguyễn văn Trỗi	Bà Triệu	
		Hai Bà Trưng	Quang Trung	
15	Thông Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	
	Loại 3			700
16	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	
17	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	
18	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	
19	Nguyễn Trường Tộ	Đề Thám	Bạch Đằng	
20	Lý Thường Kiệt	Giáp Bưu điện	cuối đường	
21	Thông Nhất	Quang Trung	cuối đường	
22	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	
23	Bà Triệu	Thông Nhất	Trần Hưng Đạo	
24	Phạm Ngũ Lão	Thông Nhất	Trần Hưng Đạo	
	Loại 4			500
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Cả con đường		
26	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		
27	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	
		Quang Trung	Thông Nhất	
28	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	
29	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Cuối đường	
30	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		
31	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		
	Loại 5			350
32	Ngô Gia Tự	Cả con đường		
33	Trần Quý Cáp	Cả con đường		

34	Võ Thị Sáu	Cả con đường			
35	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường			
36	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường			
37	Đề Thám	Đoạn còn lại			
38	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Bội Châu	Cuối đường		
39	Cao Bá Quát	Phan Bội Châu	Cuối đường		
40	Huỳnh Thúc Kháng	Đề Thám	Cuối đường		
41	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Quang Trung		
	Loại 6				250
42	Trần Phú	Cả con đường			
42	Phan Bội Châu	Cả con đường			
43	Bùi Thị Xuân	Cả con đường			
44	Phan Đình Phùng	Cả con đường			
45	Lê Hồng Phong	Cả con đường			
46	Trần Quốc Toản	Cả con đường			
47	Lý Tự Trọng	Cả con đường			
48	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường			
49	Phan Chu Trinh	Cả con đường			
50	Ngô Quyền	Cả con đường			
51	Đường ra biển	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bình Khiêm		
52	Các đường nhựa còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		150	
	Loại 7				
53	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường			

Bảng 7: Bảng giá đất thị trấn Chợ Lầu (Bắc Bình)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	Giá đất
----	----------------	------------	---------

TT		Từ	Đến	(1000 đ/m ²)
	Loại 1			1.000
1	Nguyễn Tất Thành	Cầu Sông Lũy	Ngã 3 vào đường Đồng Đậu	
2	Mặt tiền chợ cũ	3 mặt tiền		
	Loại 2			800
3	Nguyễn Tất Thành	Ngã 3 vào Đồng Đậu	Giáp Bình Hiếu	
4	Đường 18/4	Cả con đường		
5	Mặt tiền chợ mới	Cả con đường		
	Loại 3			600
6	Lê Hồng Phong	Cả con đường		
7	Hà Huy Tập	Cả con đường		
8	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		
9	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		
10	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		
11	Ngô Gia Tự	Cả con đường		
12	Võ Hữu	Cả con đường		
13	Đường TD 2.1	Cả con đường		
14	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		
15	Phan Trung	Cả con đường		
16	Ngô Quyền	Cả con đường		
17	Trần Quý Cáp	Cả con đường		
18	Các trục dọc song song	Trần Hưng Đạo	Ngô Gia Tự	
19	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Sông Mao	Cầu Bàu Bạ	
20	Nguyễn Huệ	Ngã 3 Ng. Tất Thành	HTX Chợ Lâu 1	
	Loại 4			400
21	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả con đường		
22	Trần Quốc Toản	Cả con đường		
23	Ngô Thời Nhiệm	Cả con đường		
24	Chu Văn An	Cả con đường		
25	Các trục ngang song song	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	
	Loại 5			250
26	Con đường	Đài PTTH mới	Bình An	
	Loại 6			150
27	Các con đường còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		

- Giá đất của các trục đường rộng < 4 m tại thôn Xuân Quang và thôn Hòa Thuận của Chợ Lâu được xác định chung một mức giá là 150.000 đ/m².

Bảng 8: Bảng giá đất thị trấn Ma Lâm (Hàm Thuận Bắc)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	Giá đất
----	----------------	------------	---------

TT		Từ	Đến	(1000 đ/m ²)
	Loại 1			800
1	Quốc lộ 28	Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	
2	Đường vào chợ Ma Lâm	Cây xăng	Cổng chính Chợ	
	Loại 2			600
3	Quốc lộ 28	Cầu 14	Cầu Ngựa	
4	Quốc lộ 28	Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	
	Loại 3			400
5	Đường Sa ra - Tầm Hưng	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	
6	Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	
	Loại 4			250
7	Đường Sa Ra-Tầm Hưng	Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu Tầm Hưng	
8	Đường Ma Lâm-Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Đường sắt	
	Loại 5			150
9	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			

Bảng 9: Bảng giá đất thị trấn Phú Long (Hàm Thuận Bắc)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			1.200
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Trụ sở UBND thị trấn	
	Loại 2			800
2	Quốc lộ 1A	Trụ sở UBND thị trấn	Khu dân cư HTX 1	
	Loại 3			500
3	Quốc lộ 1A	Khu dân cư HTX 1	Giáp xã Hàm Đức	
4	Đường Phú Long-Phú Hải	Ngã ba Quốc lộ 1A	Cổng Rọc Cửa	
	Loại 4			350
5	Đường đi P. Phú Hải	Cổng Rọc Cửa	giáp ranh Phú Hải	
	Loại 5			150
6	Các con đường còn lại Có chiều rộng ≥ 4 m			

Bảng 10: Bảng giá đất thị trấn Thuận Nam (Hàm Thuận Nam)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			800
1	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Bru điện Thuận Nam	
2	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Khu Du lịch Tà Cú	
	Loại 2			600
3	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Minh Châu	
4	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa và lập Hòa	
5	Trần Hưng Đạo	Các đoạn còn lại		
	Loại 3			
6	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		
7	Con đường	Bru điện Thuận Nam	Đường vào KDL Tà Cú	400
8	Các con đường trung tâm huyện			
	Loại 4			
9	Đường vào Hồ Tân Lập	Cả con đường		250
10	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	
11	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Toàn bộ con đường		
	Loại 5			150
12	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			

Bảng 11: Bảng giá đất thị trấn Lạc Tánh (Tánh Linh)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Loại 1			800
1	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Hết chợ Lạc Tánh	
2	Đường vào chợ	Đường 25/12	Hết chợ Lạc Tánh	
	Loại 2			600
3	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Lạc Tánh	Ngã ba Công an huyện	
4	Đường 25/12	Ngã 4 Phòng Giáo dục	Cầu K0 + 900	
	Loại 3			300
5	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Lạc Tánh	Đường vào Khu 10 Căn	
6	Khu vực chợ chiều	Tính từ chợ	Qua mỗi bên 150 m	
6	Đường 25/12	Cầu K 0 + 900	Giáp xã Đức Thuận	
7	Nguyễn Huệ	Cả con đường		
8	Con đường	Đường 25/12 (Nhà trẻ)	Trường Chinh	
9	Các đoạn đường	Đường 25/12-cổng sân VĐ	Trường Chinh	
10	Đường Thác Bà	Đường 25/12	Trường PTTH TL	
11	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Công an	Trường TH Lạc Tánh I	
	Loại 4			
12	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		
13	ĐT 720	Phần còn lại		
14	Con đường	Cuối chợ	Trần Hưng Đạo	
15	Đường phía tây Bệnh viện	Bệnh viện	Giáp xã Đức Thuận	
16	Đường phía đông Bệnh viện	Giáp Bệnh viện	Giáp xã Đức Thuận	
	Loại 5			120
17	Các con đường còn lại có chiều rộng ≥ 4 m			

Bảng 12: Bảng giá đất thị trấn Võ Xu (Đức Linh)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	Giá đất
----	----------------	------------	---------

TT		Từ	Đến	(1000 đ/m ²)
	Loại 1			1.000
1	Cách Mạng Tháng 8	Trần Bình Trọng	Lê Quý Đôn	
	Loại 2			500
2	Cách Mạng Tháng 8	Tôn Đức Thắng	Trần Bình Trọng	
3	Đường hông chợ	Cách Mạng Tháng 8	Đường chưa có tên	
4	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
5	Hải Thượng Lãn Ông	Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
6	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
	Loại 3			350
7	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Thượng Hiền	Tôn Đức Thắng	
		Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Cừ	
8	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Nghiêm	
9	Hải Thượng Lãn Ông	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
	Loại 4			220
10	Cao Thắng	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
		Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
11	Nguyễn Tri Phương	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Hữu Cảnh	
12	Tôn Đức Thắng	Cách Mạng Tháng 8	Hàm Nghi	
		Nguyễn Nghiêm	Tô Ngọc Vân	
13	Trần Quang Khải	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
14	Nguyễn Khuyến	Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
15	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Cảnh	
	Loại 5			180
16	Ngô Gia Tự	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Hữu Cảnh	
17	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp xã Mê Pu	
18	Nguyễn Thượng Hiền	Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
19	Nguyễn Hữu Cảnh	Cách Mạng Tháng 8	Đào Duy Từ	
20	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng 8	Nguyễn Tri Phương	
		Cách Mạng Tháng 8	Ngô Gia Tự	
	Loại 6			120
21	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$			

Bảng 13: Bảng giá đất thị trấn Đức Tài (huyện Đức Linh)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất (1000 đ/m ²)
		Từ	Đến	

	Loại 1			2.000
1	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	
2	Nguyễn Viết Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	
3	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	
4	Đường 3/2	Lê Duẩn	Nguyễn Viết Xuân	
		UBND thị trấn Đức Tài	Trần Quang Diệu	
5	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	
	Loại 2			1.500
6	Trần Phú	Nguyễn Viết Xuân	Lê Duẩn	
7	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	
		Đường 3/2	Nguyễn Thị Minh Khai	
8	Đường 3/2	Lê Duẩn	Giáp xã Đức Hạnh	
		Trần Quang Diệu	Điện Biên Phủ	
9	Hai đường song song	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	
	Loại 3			1.200
10	Nguyễn Thiết Hoàng	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	
11	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	
		Phan Đình Phùng	Lý Thường Kiệt	
12	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Trần Phú	
13	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	
		Đường 3/2	Lê Hồng Phong	
14	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	
15	Đường 3/2	Điện Biên Phủ	Trần Cao Vân	
16	Lê Duẩn	Đường 3/2	Trần Phú	
	Loại 4			700
17	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Nguyễn Văn Linh	
18	Trần Phú	Lê Duẩn	Giáp xã Đức Hạnh	
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Linh	
20	Đường cắt tổ 4 thôn 5	Trần Hưng Đạo	Hết đường	
21	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
22	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
23	Trương Chinh	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
24	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
25	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
26	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
		Trần Quang Diệu	Võ Thị Sáu	
27	Ngô Quyền	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	
28	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Nguyễn Chí Thanh	
29	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	
	Loại 5			500
30	Chu văn An	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	
31	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	

32	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
33	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
34	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	
35	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Điện Biên Phủ	
36	Võ Thị Sáu	Phan Đình Phùng	Giáp xã Đức Hạnh	
37	Ngô Quyền	Đường 3/2	Trụ sở thôn 6	
38	Nguyễn Huệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi	
39	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	
	Loại 6			300
40	Các đường nằm trong vành đai trung tâm T.trần			
	Loại 7			150
41	Các đường còn lại ngoài vành đai trung tâm TT			

Bảng 14: Bảng giá đất thị trấn Lương Sơn (Bắc Bình)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường	Giá đất (1000 đ/m ²)
-------	----------------	------------	----------------------------------

		Từ	Đến	
	Loại 1			800
01	Quốc lộ IA	Nhà hàng Đại Ninh	Trạm Y tế Lương Sơn	
	Loại 2			600
02	Quốc lộ 1A	Giáp Nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	
		Giáp Trạm Y tế Lương Sơn	Đài Liệt Sĩ	
03	Đất 02 con đường bên hông chợ mới	Toàn bộ con đường		
04	Tỉnh lộ 715	Ngã ba Đại Ninh	Cột mốc km số 1	
		Nhà nghỉ Như Ngọc	Giáp quốc lộ 1A	
	Loại 3			400
05	Các trục đường quy hoạch của khu tái định cư Lương Sơn	Toàn bộ con đường		
06	Đường sau Chợ mới	Toàn bộ con đường		
	Loại 4			300
07	Tỉnh lộ 715	Giáp Nhà nghỉ Như Ngọc	Giáp xã Hòa Thắng	
08	Quốc lộ 1A	Các đoạn còn lại		
	Loại 5			200
09	Các trục đường quy hoạch sau Chợ mới và sân bóng	Toàn bộ con đường		
10	Các đường nhánh giáp quốc lộ 1A (đoạn tính từ Trạm Y tế đến Đài Liệt sỹ)	Giáp quốc lộ 1A	Vào sâu 100 m	
	Loại 6			120
11	Tỉnh lộ 715	Đoạn còn lại		
	Loại 7			80
12	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$			

Bảng 15: Bảng giá đất thị trấn Tân Nghĩa (Hàm Tân)

Số	Loại đường phố	Đoạn đường	Giá đất
-----------	-----------------------	-------------------	----------------

TT		Từ	Đến	(1000 đ/m ²)
	Loại 1			500
01	Quốc lộ IA	Cây xăng số 5	Ngã 3 vào UBND huyện	
	Loại 2			400
02	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND huyện	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	
03	Quốc lộ 55	Ngã ba 46	Hết chợ Tân Nghĩa	
	Loại 3			300
04	Quốc lộ 55	Giáp chợ Tân Nghĩa	Đường 132	
05	Quốc lộ 1A	Cổng Ông Quỳnh	Giáp Cây xăng số 5	
	Loại 4			250
06	Quốc lộ 1A	Đỉnh đèo Giăng Co	Cổng Ông Quỳnh	
		Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào Nghĩa trang Tân Hưng	
		Đường vào Nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Tân Lập	
07	Quốc lộ 55	Đường 132	Giáp nhà thờ Tân Châu	
	Loại 5			180
08	Quốc lộ 1A	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co	
09	Quốc lộ 55	Nhà thờ Tân Châu	Giáp xã Tân Hà	
		Đường vào UBND xã Sông Phan	Ngã tư Dốc Dài (km 1 + 400)	
10	Đường vào UBND huyện đến Quốc lộ 55 dự kiến	Toàn bộ con đường		
	Loại 6			120
11	Quốc lộ 55	Ngã tư Dốc Dài (km1+400)	Cầu 1	
12	Đường vào khu dân cư Nghĩa Hiệp	Ngã ba 46	Khu dân cư Nghĩa Hiệp	
13	Các đường nội bộ trong khu dân cư Nghĩa Hiệp	Toàn bộ con đường		
14	Các trục đường đất rộng $\geq 6m$			
	Loại 7			80
15	Các trục đường đất còn lại rộng $\geq 4m$			

Phụ lục số 6
BẢNG GIÁ ĐẤT DU LỊCH CỦA TỪNG KHU VỰC

I. Nhóm đất du lịch ven biển:

1. Giá đất vị trí 1: gồm các dự án có tiếp giáp với bờ biển

a) Huyện Tuy Phong:

- Phan Rí Cửa, Chí Công, Hòa Phú, Vĩnh Tân, Hòa Minh: 160.000 đ/m².
- Bình Thạnh: 200.000 đ/m².

b) Huyện Bắc Bình:

- Xã Hòa Thắng:

- + Từ lô số 1 đến lô số 3, khu du lịch cộng đồng và

khu du lịch Thái Vân: 105.000 đ/m².

- + Từ Lô số 4 đến số 14: 170.000 đ/m².

- Xã Hồng Phong và các khu du lịch còn lại của Hòa Thắng: 70.000 đ/m².

c) Huyện Hàm Thuận Nam: Xã Thuận Quý, Tân Thành 170.000 đ/m².

d) Thị xã La Gi

- Khu vực Đồi Dương Tân Tiến (lô số 33 đến lô 37), Bình Tân (lô số 1 đến lô số 5), Tân Phước (lô số 1 đến lô số 5): 200.000 đ/m².

- Các khu vực còn lại của 3 xã: 150.000 đ/m².

e) Huyện Hàm Tân

- Xã Sơn Mỹ, Tân Thắng: 100.000 đ/m².

g) Thành phố Phan Thiết

- Phường Phú Hải: 600.000 đ/m².

- Phường Hàm Tiến: 800.000 đ/m².

- Phường Mũi Né:

Khu vực 1 (Khu vực Bãi Sau, tính đến dự án Biên Nam): 350.000 đ/m².

Khu vực 2 (từ dự án của Quân đoàn 4 đến dự án An Nhiên): 280.000 đ/m².

Khu vực 3 (giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong): 70.000 đ/m².

- Xã Tiến Thành: 280.000 đ/m².

2. Giá đất vị trí 2: gồm các dự án không tiếp giáp với bờ biển, được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

II. Nhóm đất du lịch ven các hồ :

1. Giá đất vị trí 1: gồm các dự án có tiếp giáp với hồ nước

- a) Huyện Hàm Thuận Nam: Khu vực Bàu Rau má: 50.000 đ/m².
- b) Huyện Tánh Linh: Khu vực Thác Bà (Đức Thuận), Đa Mi: 50.000 đ/m².
- c) Huyện Hàm Thuận Bắc:
 - Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi: 70.000 đ/m².
 - Khu vực hồ Sông Quao: 50.000 đ/m².

2. Giá đất vị trí 2: gồm các dự án không tiếp giáp với hồ nước, giá đất được tính bằng 70% giá đất của vị trí 1.

III. Nhóm đất du lịch còn lại:

- 1. Huyện Hàm Thuận Nam:
 - Khu Cáp treo Tà Cú; Suối nước nóng Bung Thị, Phong Điền: 100.000 đ/m².
- 2. Huyện Hàm Tân: 50.000 đ/m².